



NHỮNG CÔNG CUỘC CẢI TỔ THỊ TRƯỜNG MỘT CÁCH ĐẢM BẢO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Vladimir Mazyrin*

Giới thiệu

Cơ chế thị trường điều tiết kinh tế vĩ mô tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (SRV) đã bắt đầu phát triển khá sớm. Quá trình này nổi bật với đặc điểm tương đối chậm rãi, về mặt khách quan có nguyên nhân từ sự chuyển đổi khó khăn của hệ thống quản lý theo chỉ thị là điển hình ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Hệ thống cũ đã chiếm ưu thế trên toàn lãnh thổ Việt Nam trong suốt ba thập niên (1955 - 1985) và đã hình thành một quan điểm thâm căn cố đế đó là nhờ vào sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản và đội ngũ cán bộ hành chính khổng lồ. Do đó, việc thay đổi những quy mô và bản chất của nền kinh tế chính trị tại Việt Nam cho thấy một hiện tượng mới mẻ rất thú vị. Khi phân tích hiện tượng này chúng ta có thể hiểu rõ hơn những công cuộc cải tổ thị trường thành công ở đây trong việc đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

Bài viết này được chia thành sáu phần ngoài phần giới thiệu. Phần đầu khám phá những nhân tố cốt lõi và những nỗ lực của chính sách kinh tế qua đó đưa ra một cái nhìn toàn cảnh về sự chuyển đổi thị trường tại Việt Nam trong vòng 20 năm qua (1986 - 2006). Phần hai cung cấp một quan điểm từ bên ngoài về chiến lược và những chiến thuật trong thời buổi quá độ và mô tả hình mẫu phát triển của chúng. Phần ba tập trung vào những phương pháp tiếp cận nổi bật nhất của Việt Nam đối với việc điều tiết kinh tế vĩ mô. Phần tiếp theo cho thấy những sự mâu thuẫn của kinh tế chính trị theo "chủ nghĩa xã hội thị trường". Cuối cùng, là

* Viện Viễn Đông học, Học viện Khoa học Nga.

sự phân loại theo lý thuyết việc thiết lập trật tự mới tại Việt Nam theo quy định trong bối cảnh thuyết trình lý thuyết hiện đại.

Tài liệu kết thúc với một đánh giá toàn diện về kinh nghiệm của Việt Nam trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường và những hậu quả của quá trình này. Bài đánh giá chứng minh rằng dưới những tuyên bố chính thức hình mẫu sản xuất tư bản chủ nghĩa phổ biến trên toàn quốc trong khi chủ nghĩa nghiệp đoàn lại bao trùm nhà nước, nền kinh tế và đời sống xã hội. Nhờ nó tôi đưa ra lý lẽ biện luận về một sự sáng tạo của một hệ thống kiểu lai giữa chính sách chủ nghĩa xã hội trước đây của Xô viết và chủ nghĩa tư bản kiểu Viễn Đông tại Việt Nam.

Những nhân tố cốt lõi và những thành tựu của chính sách kinh tế mới.

Khủng hoảng hệ thống chỉ thị

Sau khi kết thúc chiến tranh và tái thống nhất đất nước năm 1975 - 1976, Việt Nam đã không thể đạt được sự thịnh vượng và ổn định kinh tế đã chờ đợi từ lâu. Trong những hoàn cảnh mới, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã suy yếu kể từ Bắc vào Nam trải qua một cuộc khủng hoảng. Nhà nước tiếp tục duy trì phong cách quản lý kinh tế theo kiểu chỉ thị và thái độ độc đoán đối với xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam (CPV) đã cố gắng thực hiện những kế hoạch không khả thi trong toàn bộ các lĩnh vực cùng một lúc (đời sống kinh tế, chính sách ngoại giao và quân sự), đánh giá quá cao sức mạnh của riêng mình và những cơ hội của các nước đồng minh.

Hiện tượng khủng hoảng của nền kinh tế Việt Nam đã phản ánh sự thiếu hiệu quả trong việc quốc hữu hoá đất nước, thất bại trong những phương pháp phân phối của cải và tinh thần theo hiệu lệnh đã từng giúp Nhà nước tiến hành kiểm soát toàn bộ các hoạt động kinh tế và sống sót qua cuộc chiến tranh giải phóng đất nước. Những đặc trưng chính của nền kinh tế kế hoạch tập trung hoá quá mức là sự phân bổ tài nguyên chủ quan và không linh hoạt, khuyến khích tăng trưởng quá yếu, cơ sở hạ tầng lạc hậu và nguồn cung cấp thông tin thiếu thốn. Thực tế là bị cô lập khỏi nền kinh tế toàn cầu và bị ép buộc phải tuân thủ chặt chẽ luật pháp của các nước phát triển nhưng vẫn theo đuổi các nước cộng sản có ý thức hệ chung. Chính phủ Việt Nam phải đi theo hình mẫu phát triển thiếu hiệu quả của họ; kết quả đã phải trải qua sự thâm hụt ngân sách và hàng hoá, hưởng một mức tiêu thụ tính theo bình quân đầu người rất thấp và không thể kêu gọi được đầu tư nước ngoài. Sự cần thiết của chính sách phát triển mới được cảm nhận kể từ những năm cuối thập niên 1970. Chính vào lúc đó những trải nghiệm kinh tế đầu tiên có đặc tính thị trường được bắt đầu.

Cho dù những nhân tố nội đóng vai trò quan trọng, những sự kiện bên ngoài đã có ảnh hưởng nhiều lên quá trình trở nên chín muồi của công cuộc cải tổ thị trường. Trước hết, Việt Nam đã được chứng minh bằng những sự thay đổi

nghiêm túc trong nền chính trị của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Một mặt, Bắc Kinh đã ngừng đưa ra sự trợ giúp kinh tế quan trọng đối với Việt Nam tiếp theo sự sụt giảm đột ngột các quan hệ song phương dẫn đến sự xung đột chiến tranh biên giới năm 1979. Những hành động trừng phạt của Trung Quốc chắc chắn đã làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước và đẩy Hà Nội vào cuộc tìm kiếm những sự lựa chọn trở nên khẩn cấp hơn. Mặt khác, Trung Quốc đã trải qua những kết quả tích cực đầu tiên khi chuyển đổi thị trường thật sự thu hút sự chú ý của quốc gia láng giềng với hệ thống kinh tế tương tự. Từ đầu những năm 1980, tư duy kinh tế mới bắt đầu mở rộng và những sự chuyển đổi tương ứng theo nguyên tắc Đảng - Nhà nước đã được thúc đẩy mạnh hơn tại Việt Nam⁽¹⁾.

Vào nửa đầu những năm 1980, chính quyền Hà Nội đã triển khai những nỗ lực đương đầu với sự kiệt quệ của nền kinh tế Việt Nam thông qua những sự thay đổi một phần trong tổ chức quản lý và sản xuất. Với mục đích này đã cho thấy một số sự cách tân vi mô giống như hệ thống đấu thầu tự do trong nông nghiệp (huy động lực lượng lao động nông dân trong các hợp tác xã) và tự tài trợ trong các doanh nghiệp tài chính. Trên thực tế, các chính quyền đã thừa nhận và hợp pháp hoá những sáng kiến và quy trình tự phát đã phát sinh ngay từ trong xã hội, qua đó thúc đẩy quan hệ tương tác lẫn nhau tự nguyện và phân quyền giữa những người hoạt động trong đời sống kinh tế. Những sự cải tổ này đã đánh thức những động cơ và sáng kiến của các nhà sản xuất. Kết quả sản lượng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp đã tăng đáng kể trong năm 1982 - 1985, và kinh tế bắt đầu hồi sinh. Tuy nhiên, nhu cầu về thực phẩm và hàng hoá tiêu dùng vẫn chưa được đáp ứng đi kèm với thâm hụt ngân sách lớn dẫn đến mức tăng trưởng không ổn định, xen kẽ với suy thoái. Tình hình trở nên trầm trọng thêm vào năm 1985 với sự thất bại của công cuộc cải tổ tài chính nhằm mục đích giải quyết những vấn đề cơ bản của nền kinh tế quốc gia.

Bắt đầu chính sách đổi mới

Nhằm chuẩn bị những sự chuyển đổi tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và kêu gọi đầu tư nước ngoài trở nên cần thiết nhằm phát triển từ những thí nghiệm và những thay đổi một phần sang những công cuộc cải tổ có ảnh hưởng đến toàn bộ. Chính sách Đổi mới được tuyên bố tại Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ 6 (1986) đã xác định rõ sự chuyển hướng căn bản trong sự phát triển của đất nước. Sự chuyển tiếp quá độ sang thị trường dựa trên những mối liên hệ trở nên tích cực hơn vào năm 1988 - 1989 khi chính quyền đã tiến hành các bước ổn định hoá và mở cửa nền kinh tế Việt Nam. Nhờ đó những thành phần cơ bản của hệ thống thị trường đã xuất hiện vào cuối những năm 1980⁽²⁾.

Vào đầu những năm 1990, sau khi khối xã hội chủ nghĩa sụp đổ và mất đi một đồng minh chủ yếu về kinh tế và chính trị, chẳng hạn như Liên Xô cũ, Việt

Nam đã tìm thấy chính mình trong một thực tế mới về bản chất, cho dù việc này đã được chuẩn bị do sự khởi đầu sớm của những công cuộc cải tổ thị trường. Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cũng như các quốc gia lạc hậu khác, đã sở hữu một sự lựa chọn cực kỳ hạn chế những tùy chọn phát triển: gần như là không thể đạt được sự tiến bộ trong khi vẫn trung thành với hệ thống kinh tế xưa cũ như kinh nghiệm của Bắc Hàn đã khẳng định về sau này. Kết thúc của "chiến tranh lạnh" và sự trỗi dậy của thế giới đơn cực cùng nhau yêu cầu mở rộng quá trình toàn cầu hoá đã củng cố thêm tính cấp thiết của sự tái hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Việt Nam đã khởi xướng ba nhóm công cuộc cải tổ, có tên là tự do hoá kinh tế, hỗ trợ theo thể chế các hoạt động thị trường và tài sản tư (những sự cải tổ này đã thành công trên bình diện lớn hơn) và giảm bớt chi phí xã hội trong thời kỳ quá độ (ít thành công hơn). Đã có những biện pháp như vậy được thực hiện giống như hầu hết những biện pháp như tự do hoá giá cả toàn diện, phá giá đáng kể tiền tệ quốc gia - tiền đồng, giới thiệu tỷ giá hối đoái chính thức gần với giá trị thị trường, tăng lãi suất Ngân hàng Nhà nước lên mức dương, giảm trợ cấp đối với các doanh nghiệp quốc doanh (SOE). Những sự cải tổ này song song với sự chuyển đổi các tổ chức tài chính đã tạo ra những sự khích lệ mới đối với sự tăng trưởng sản xuất nông nghiệp, xây dựng và công nghiệp. Nhờ sự khuyến khích tính lưu động trên lãnh thổ và khu vực kinh tế tư nhân, thị trường lao động đã bắt đầu được hình thành. Với lý do tương tự, nền kinh tế hộ gia đình đã thay thế các xí nghiệp tập thể trong nông nghiệp. Chính quyền Hà Nội bắt đầu loại bỏ những rào cản cản trở nội thương, đẩy mạnh ngoại thương và luồng đầu tư từ nước ngoài. Với mục đích giúp các doanh nghiệp quốc doanh tồn tại tốt hơn, họ được trao quyền tự quản đáng kể trong khi sự quan tâm và trợ cấp của Nhà nước được giảm đi. Những sự thay đổi này đã dẫn đến sự bùng nổ của nhiều đơn vị làm ăn không có lãi và sự cải tiến đáng kể trong thành tích của công nghiệp quốc doanh. Sự thừa nhận các hộ nông dân như một đơn vị cơ bản trong kinh tế nông thôn và chuyển giao cho họ những quyền sử dụng đất lâu dài căn cứ theo Luật Đất đai (1987 và ấn bản mới năm 1993) đã thuyết phục những người nông dân tiến hành những khoản đầu tư lâu dài và mở rộng sản xuất. Kinh tế nông thôn đã trở nên đa dạng hoá hơn do thời kỳ chuyển tiếp thị trường và nguồn vào đầu tư nước ngoài. Sự cải tổ này trở thành bước chính trên con đường xoá đói giảm nghèo, vì ngành nông nghiệp chiếm ưu thế lớn trong nền kinh tế nội địa và mang lại thu nhập cho bộ phận đáng kể dân số.

Sự tăng trưởng nhanh chóng của các dịch vụ và xây dựng trong những năm 1990 đã cho thấy phản ứng của các doanh nhân tư nhân đối với nhu cầu thị trường. Nhiều đơn vị kinh doanh mới đã xuất hiện trong các thành phố để giành vị trí trong các ngành được phép hoạt động chức năng kinh tế và mở rộng về cơ

bản doanh thu từ các dịch vụ và mạng lưới bán lẻ. Những luật mới về doanh nghiệp và công ty tư nhân, những văn bản pháp quy khác được ban hành năm 1991 đã tạo điều kiện cho ngành kinh tế tư nhân hoạt động tích cực hơn và trở thành nguồn tuyển dụng chính của quốc gia.

Sự cải tổ ngành ngân hàng đơn giản hoá các hoạt động kinh doanh và đầu tư. Việc mở rộng ngành tài chính phi ngân hàng, đặc biệt là các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ đã cho thấy thêm một hiện tượng tích cực nữa. Tự do hoá diện rộng trong lĩnh vực ngoại thương và đầu tư đã được thực hiện vào cuối những năm 1980. Việt Nam đã mở rộng một cách mạnh mẽ ngoại thương nội địa, đã thiết lập những mối quan hệ bình thường với EU (1992), và đã tham gia vào các diễn đàn Á Đông như ASEAN (1995) và APEC (1998). Bên cạnh liên kết hợp tác kinh tế khu vực thì Hà Nội đã thành công trong việc tiếp nhận sự trợ giúp kinh tế lớn, những khoản vốn vay ưu đãi từ IMF, Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á, từ các bên cho vay của CLB Paris. Việc ban hành Luật Đầu tư Nước ngoài năm 1988 đã đẩy mạnh sự tăng trưởng nhanh chóng đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong thời gian 1993 - 1997. Một dòng vào các công nghệ và vốn nước ngoài tích cực đã cho phép Việt Nam mở rộng sản xuất và thị trường địa phương, đây được xem như một phát động chính đối với sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thập niên này.

Do đó, sự chuyển đổi thị trường phát sinh nửa đầu những năm 1990 rõ ràng đã thu được những kết quả tích cực. Quốc gia đã vượt qua giai đoạn tổng thâm hụt hàng hoá và hoàn toàn phụ thuộc vào sự trợ giúp nước ngoài, có thể đáp ứng yêu cầu sản xuất và xuất khẩu nội địa, bảo đảm cung cấp những hàng hoá tiêu dùng và thực phẩm cho dân. Tiêu chuẩn sống của các công dân đã tăng lên một cách đáng chú ý. Tất cả những thành tích này khiến ta có thể nói về một "chú hổ" châu Á mới tại Việt Nam và "Thời đại Vàng" phát triển trong nước suốt 8 năm (1990 - 1997). Sự tăng trưởng này được bắt đầu với một vài ngành hoạt động kinh tế và được xem như đầu máy cho toàn bộ ngành kinh tế duy trì những động lực hiệu suất cao của mình.

Giảm tốc tăng kinh tế trong thời gian Khủng hoảng Đông Á

Những quá trình tích cực này đã bị hoãn lại trong thời gian khủng hoảng tài chính Đông Á và tụt dốc trong ba năm tiếp theo (1997 - 1999). Sự khủng hoảng này buộc các nhà đầu tư nước ngoài hạn chế đầu tư vào Việt Nam và thoát khỏi việc thực hiện những trách nhiệm với bất kỳ lý do gì. Các quan chức Việt Nam đã cố gắng cải thiện môi trường đầu tư địa phương, giới thiệu những đặc quyền và những hình thức khuyến khích đầu tư mới nhằm loại bỏ những rủi ro đối với các đối tác nước ngoài.

Những thay đổi hướng ngoại không thuận lợi này lại làm chậm công cuộc cải tổ thị trường tại Việt Nam. Đặc biệt, điều này đã cản trở cổ phần hoá các doanh nghiệp quốc doanh, tái tổ chức ngành ngân hàng và hệ thống hành chính. Đến lượt mình lại làm giảm đi tính hiệu quả của các công cộng cải tổ được thực hiện trong những địa phương khác. Khủng hoảng kinh tế dẫn đến giảm sút nhu cầu hàng xuất khẩu Việt Nam ở các thị trường Đông Á. Hơn thế nữa, sự phá giá nghiêm trọng các tiền tệ trong khu vực đã làm giảm đi những lợi thế cạnh tranh của các mặt hàng này.

Tuy nhiên, khi toàn bộ các hậu quả của khủng hoảng Đông Á tại Việt Nam về cơ bản yếu hơn các quốc gia khác trong khu vực. Việt Nam đã trải qua một sự sụt giảm nhẹ nhàng tốc độ tăng trưởng và sự suy thoái tạm thời nhưng không suy sụp nặng nề như các nước khác. Đây là lý do cho hiện tượng này? Đến cuối những năm 1990 Việt Nam vẫn chưa hội nhập vào mạng lưới tài chính toàn cầu, trước hết là do tiền tệ quốc gia không thể đổi được thành vàng và sự lạc hậu của thị trường tài chính trong nước. Do đó đã tránh được việc chuyển giao tính ổn định thông qua các kênh tài khoản vốn trong cán cân thanh toán. Bên cạnh đó, chính quyền Hà Nội đã không chấp nhận những chương trình mà WB và IMF đã giới thiệu cho các quốc gia Đông Á để vượt qua khủng hoảng. Và đó là quyết định đúng đắn vì những phương pháp của họ sau đó theo nhiều nhà phân tích được xem là chỉ khiến tình hình tồi tệ hơn (tương phản với thời điểm giữa những năm 1980 khi gói ổn định hoá của IMF đã giúp đỡ Việt Nam chặn đứng thảm hoạ kinh tế quốc gia).

Khi bắt đầu thế kỷ XXI không mang đến sự cải thiện cho môi trường nước ngoài; những xu hướng tiêu cực đối với nền kinh tế toàn cầu đã được sử dụng hết từ khu vực Đông Á. Xu hướng này trở nên trầm trọng thêm do những sự kiện ngày 11/9 (2001) khuấy động sự sa sút hiệu quả kinh tế tại Mỹ và sau đó là cản trở nền kinh tế thế giới vốn phụ thuộc vào Mỹ (do 30% cổ phần của Mỹ nằm trong tổng sản lượng nội địa toàn cầu). Việt Nam cũng bị ảnh hưởng do sự suy thoái này thông qua sự sụt giảm sâu sắc nhu cầu hàng hoá Việt Nam tại các thị trường phát triển, giảm giá và thu nhập xuất khẩu. Những sự kiện đầu năm 2000 đã cho thấy rằng tình hình kinh tế tại Việt Nam ngày nay ngày càng bị ảnh hưởng nhiều hơn trước những xu hướng cốt lõi của nền kinh tế thế giới.

Phục hồi lại đà tăng trưởng nhanh

Để đối phó với những thách thức này, Hà Nội đã khởi xướng những nỗ lực mới nhằm khuyến khích mở rộng ngoại thương và phát triển ngành kinh tế tư nhân. Với sự hỗ trợ hồi phục đà tăng trưởng kinh tế nhanh được thúc đẩy nhờ những công cụ chính sách tài chính. Đặc biệt, Nhà nước đã đầu tư tích cực vào các

dự án cơ sở hạ tầng, đưa ra sự trợ giúp các doanh nghiệp quốc doanh, làm đầy thêm những khoản vốn của họ, tăng cường chi tiêu cho các chương trình xã hội chủ yếu như xoá đói giảm nghèo và tăng lương. Việc mở rộng xuất khẩu hàng hoá và các nguyên liệu thô được đặc biệt khuyến khích. Từ đầu những năm 2000, Chính phủ bắt đầu triển khai những sự cải tổ về cơ cấu được tổ chức một cách bền bỉ hơn và tốt hơn, dựa nhiều hơn vào sự hỗ trợ cả về tư vấn và tài chính của WB và IMF.

Những nỗ lực kể trên đã cho thấy những ảnh hưởng tích cực lên nền kinh tế nội địa, chặn đứng sự trì trệ đã phát sinh vào thời điểm chuyển giao giữa hai thế kỷ. Căn cứ theo những dự tính của WB và ADB, ảnh hưởng của những sự khủng hoảng từ nước ngoài lên nền kinh tế Việt Nam đã thật sự chấm dứt vào năm 2002, và có thể đã lấy lại được giai đoạn tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng nhanh và giá trị tổng sản phẩm quốc nội là điển hình cho nửa đầu những năm 1990⁽³⁾. Làn sóng tăng trưởng mới trong giai đoạn năm 2003 - 2006 ở nhiều khía cạnh có liên quan đến sự ấm lên của nền kinh tế nhờ xuất khẩu các nguyên liệu thô và trùng khớp với xu hướng kinh tế toàn cầu. Chúng tôi thấy rất khó dự đoán sự phát triển mạnh mẽ này liệu có bị ảnh hưởng do sự giảm giá dầu và các giá khác hay không.

Ổn định hoá kinh tế vĩ mô và tăng trưởng bền vững là hai thành tựu đáng kể nhất trong hoạt động chính trị của Chính phủ. Hiệu suất kinh tế vững vàng tiếp tục trong khoảng 15 năm (ngoại trừ thời gian khủng hoảng Đông Á), được mô tả với sự sụt giảm lạm phát chóng mặt bắt đầu từ năm 1992 - 1993 và tăng dòng đầu tư vào Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng trung bình đã đạt hơn 7% trên cơ sở năm này qua năm khác trong các năm 1991 - 2005 và có vẻ như ngày càng ổn định trong năm 1976 - 1990 khi có biến động rất mạnh (0,4% trong năm năm đầu, 6,4% trong năm năm thứ 2 và 3,9% trong năm năm thứ ba). Xu hướng này đã phản ứng sự phục hồi được trông đợi từ rất lâu của nền kinh tế nội địa. Nếu chúng ta so sánh các chu kỳ năm năm bao gồm 15 năm trước, mức tăng trưởng bình quân hàng năm tương ứng sẽ là 8,2%, 6,7% và 7,5%⁽⁴⁾.

Nếu dựa vào dữ liệu chính thức, nhờ có những động lực này nền kinh tế Việt Nam đã bỏ xa các quốc gia khác trong ASEAN và xếp thứ hai sau Trung Quốc ở vùng Đông Á (xem bảng 1). Do đó, chúng tôi phải xem xét sự đánh giá quá cao sự tăng trưởng thật sự qua những con số thống kê của Việt Nam vì đã không tính toán hết sản lượng thật sự trong ngành kinh tế chính thức và thiệt hại gây ra do sự suy sụp của môi trường tự nhiên. Nhưng trong trường hợp này, hầu hết các tỷ lệ vẫn ở mức đủ cao đạt đến 5% - 6%. Chúng tôi bắt đầu với sự tính toán của

TS Meljantsev được áp dụng nhằm làm rõ sự phát triển kinh tế của Trung Quốc⁽⁵⁾. Sự chỉnh sửa thích hợp đối với Việt Nam có thể ở khoảng 1 – 1,5% và nếu có bao gồm sự tổn hại cho môi trường sinh thái hơn 2% của GDP. So sánh với các quốc gia xã hội chủ nghĩa khác trước đó, đặc biệt trong thập niên đầu của những cuộc cải tổ, cũng cho thấy rằng: trong giai đoạn năm 1993 - 1997, có 20 - 21 quốc gia trong thời kỳ quá độ đã hiển thị hiệu suất kinh tế tồi tệ hơn Việt Nam⁽⁶⁾.

Bảng. Những động lực tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Á
(mức tăng trưởng GDP, phần trăm trên cơ sở năm tiếp năm)

Quốc gia	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Việt Nam	9.5	9.3	8.2	5.8	4.8	6.8	6.9	7.1	7,3	7,8
Singapore	...	7.5	8.0	1.5	5.4	9.4	- 2.1	3.0	2.5	8,4
Thái Lan	8.8	5.5	-1.8	-10.4	4.1	4.7	2.2	5.3	6,9	6,1
Philippin	4.8	5.7	5.2	-0.5	3.2	6.0	3.0	3.1	4,7	6,2
Malaysia	9.5	8.6	7.5	-7.5	5.4	8.9	0.3	4.2	5,3	7,1
Lào	7.0	6.9	...	4.0	7.3	5.8	5.8	5.8	5.3	6.0
Indonesia	8.2	8.0	4.7	-13.2	0.2	4.9	3.8	4.4	4,9	5,1
Myanmar	6.9	5.8	...	5.9	10.9	13.7	9.7	...	4.5	...
Nam Hàn	8.9	7.1	5.0	-6.7	10.7	8.5	3.8	7.0	3.1	4.6
Trung Hoa	10.5	9.6	8.8	7.8	7.1	8.0	7.5	8.3	9,3	9,5

Nguồn: ADB. Quan điểm về phát triển Châu Á, 1998, 2000; Ngân hàng Thế giới. Đông Á cập nhật năm 2004. 11/.2004; Mallon, R. và Irvin G. Sự thay đổi toàn bộ và cải tổ kinh tế tại Việt Nam// Toàn cầu hoá và chủ nghĩa xã hội thế giới thứ ba: Cuba và Việt Nam. New York, 2001, trang.161-163; Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2005, Hà Nội, 2006, trang 68, 634-635.

Chiến lược và chiến thuật phát triển kinh tế

Trong suốt thời gian quá độ, Việt Nam đã áp dụng một hình mẫu kinh tế được biết đến như một mô hình hai khu vực, theo đó sự chuyển đổi kinh tế tổng hợp diễn ra theo một cách tiên tiến, thông qua những cuộc cải tổ toàn bộ nghĩa là qua đó mức độ thuyết cấp tiến là ít nhất. Sự thừa nhận một nền kinh tế đa cơ cấu và thành lập các thể chế thị trường đã trở thành yêu cầu cốt tử của hình mẫu này. Tuy nhiên giới lãnh đạo Việt Nam vẫn gọi nó là "nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Những cuộc cải tổ của Việt Nam bao gồm phân quyền và bãi bỏ tập thể hoá, xây dựng những cơ chế mới nhằm mục đích thực hiện những nguyên tắc thị

trường sản xuất và chu kỳ tiền tệ. Do đó, những sự biến đổi cơ bản trong điều tiết kinh tế vĩ mô đã xuất hiện - các đơn vị sản xuất đã có được sự tự do trong lựa chọn loại hình kinh doanh và được hưởng sự cạnh tranh. Sự chuyển đổi này đã tạo điều kiện loại bỏ những rào cản đối với các loại hình kinh doanh tư nhân, liên doanh và cá thể. Đi kèm với khu vực xã hội chủ nghĩa, các cơ quan đã nhận thức được những đối thủ trước kia trong khu vực phi quốc doanh được phân biệt với hình mẫu những hoạt động tư bản hoặc bán tư bản. Chính phủ Việt Nam đã thành công trong việc kết hợp những phương pháp ổn định hoá với các công cuộc cải tổ về mặt tổ chức đã tạo ra một cơ sở hạ tầng và môi trường thị trường, qua đó giúp các nhà sản xuất phản ứng một cách thích hợp với những thay đổi của kinh tế chính trị.

Chính trị tín dụng và tiền tệ sẽ được sử dụng như mức độ điều tiết kinh tế vĩ mô chủ yếu. Nó đã mang lại tính thống nhất và ổn định cho giá cả (sau khi từ chối hệ thống giá kép như các giá trị thường và giá nhà nước) do kiểm soát chặt chẽ hơn việc cung cấp tiền tệ và cân cân thanh toán, đã cho phép chặn đà phát triển của lạm phát và giảm gánh nặng tài chính của Nhà nước.

Những nét đều đặn và riêng biệt của quá trình quá độ

Bắt đầu với chiến lược kinh tế mới, Hà Nội đã áp dụng một vài nguyên tắc quá độ nổi tiếng. Lựa chọn đầu tiên là hội nhập khá nhanh vào nền kinh tế thế giới với mục tiêu đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá nền kinh tế của riêng mình. Đất nước đã tham gia vào những dòng chảy quốc tế của hàng hoá, vốn, công nghệ, lao động, các dịch vụ và thông tin. Chính sách "mở cửa" đã tạo ra những điều kiện cho sự mở rộng hợp tác ngoại thương và kinh tế với các quốc gia khác, và thu hút đầu tư nước ngoài. Quá trình toàn cầu hoá được chấp nhận như một quá trình dài hạn và không thể tránh khỏi mà Việt Nam phải thích nghi vì lợi ích của chính mình, như không thả lỏng chủ quyền quốc gia.

Thứ hai, Việt Nam đã nhấn mạnh sự thấu hiểu những lợi thế cạnh tranh của mình tức là nguồn lao động giá rẻ, có kỷ luật và trình độ, đủ lớn nhưng lại cung cấp rất ít cho thị trường nội địa. Như một nước đang phát triển mới bước vào con đường công nghiệp hoá, Việt Nam tự nhiên mong muốn sử dụng hết tất cả những nguồn dự trữ nhằm đẩy nhanh tăng trưởng. Những xu hướng công nghiệp hoá ở đây nhằm vào sự phân chia lao động quốc tế mục đích để tránh xây dựng khu liên hợp kinh tế và sản xuất hàng hoá đầy đủ mà thị trường thế giới đã quá no nê và đã trở nên lạc hậu. Thứ ba, không phải là ngay lập tức nhưng Hà Nội đã nhận ra nhu cầu chuyển tiếp sang nền kinh tế mang tính đổi mới và sự phát triển các công nghệ cao tương ứng với các xu hướng toàn cầu. Qua đó, cần phải hiểu rằng nền kinh tế mới sẽ dần dần hạn chế những lợi thế tương đối mà Việt Nam có được ngày hôm nay.

Thêm một hình mẫu hai khu vực điển hình nữa là sự tham gia tích cực của Nhà nước trong việc tiến hành chuyển đổi và sự kiểm soát hành chính mạnh mẽ đối với xã hội. Ở đây, Nhà nước thường xuyên đóng vai trò như một ban quản lý kinh tế vĩ mô cao nhất qua đó, giữ những chức năng điều tiết trong khi vẫn sử dụng các đòn bẩy thị trường. Chính phủ Việt Nam tích cực theo đuổi chính sách công nghiệp hoá và hiện đại hoá, bao gồm tiến trình kinh tế đối ngoại dựa trên dòng đầu tư nước ngoài và xuất khẩu các nguyên liệu thô, mở rộng đầu tư vào các khu vực nông thôn và lạc hậu. Việc hoàn tất một trường hợp theo đó, công cuộc cải tổ được sai khiến do nhu cầu cấp thiết vượt qua khủng hoảng trong nước, đã cho phép xây dựng những kế hoạch lâu dài phát triển quốc gia. Sự chuyển đổi quan trọng này đã khiến quá trình điều chỉnh kinh tế chính trị trở nên liên tục hơn và được dự đoán nhiều hơn. Nhu cầu thực hiện những công cuộc cải tổ thể chế và đẩy mạnh phát triển được mở rộng chừng nào quá trình này còn tiếp tục tiến về phía trước.

Cùng với những hình mẫu tiêu chuẩn đề cập trên đây, sự quá độ sang nền kinh tế thị trường của Việt Nam còn trở nên đáng chú ý với một số điểm riêng biệt. Theo tôi, trước hết đó là sự kết hợp chặt chẽ các cơ chế, thành phần và những truyền thống của hai hệ thống - xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Sự tồn tại đồng thời của hai kiểu kinh tế và xã hội đối lập này trong cùng một nước trong suốt 30 năm (1945 - 1975) là một đặc trưng độc đáo. Tôi cho rằng chủ nghĩa tư bản ở miền Nam trở thành một động lực chính để bắt đầu những công cuộc cải tổ thị trường ở miền Bắc. Di sản của miền Nam đóng một vai trò như "bom nổ chậm" cho kiểu kinh tế xã hội chủ nghĩa nếu chúng ta còn nhớ những mối liên hệ về nguyên liệu và ảnh hưởng về ý thức hệ của cộng đồng người Việt Nam rất lớn (Việt kiều) ở miền Tây sau khi giải phóng đất nước. Trong thời gian trước khi cải cách, cả hai hệ thống thực tế đã không hoạt động: trước là theo quan điểm khủng hoảng trong nước và sau đó là nhờ những nỗ lực bên bí của người cộng sản cố gắng phá huỷ những rào cản cốt lõi của chủ nghĩa tư bản sau khi quốc gia giành được độc lập (1976 - 1985). Do đó, Việt Nam đã phải giải quyết nhiệm vụ rất khó khăn trong việc lựa chọn và thực hiện những ưu điểm của hệ thống, sau đó kết hợp chúng lại với một số những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa do bản chất của quyền lực chính trị tại Việt Nam. Nội dung này trong quá trình kinh tế tạo thành cái gọi là "chủ nghĩa xã hội thị trường".

Một đặc trưng cơ bản khác của chiến lược thị trường Việt Nam được bắt nguồn từ những lý do tương tự đó là, những nỗ lực kết hợp liên kết tăng trưởng xã hội với tăng trưởng kinh tế. Cơ hội để thể hiện giai đoạn này tại các quốc gia quá độ cho thấy tình trạng khó xử cơ bản của kỷ nguyên toàn cầu hoá. Do đó, hoạt động chính trị của Hà Nội có thể được xem như là một nỗ lực tìm kiếm "con

đường thứ ba" cho những sự phát triển, hướng đến sự trợ giúp của các quốc gia công nghiệp trong việc khắc phục những sự lạc hậu. Khát vọng này tương ứng với lý thuyết Keynesia phổ biến và những khái niệm kinh tế mới nhất, giống như sự tha thiết với các thể chế. Căn cứ theo đó, sự sáng tạo thị trường có tổ chức và sự can thiệp của Nhà nước trong các quá trình kinh tế bảo đảm sự tăng trưởng và ổn định kinh tế xã hội tốt nhất⁽⁷⁾. Quá trình này quy định sự định hướng xã hội của nền kinh tế Việt Nam, sự từ chối "liệu pháp gây sốc" và một hy vọng rằng "bàn tay vô hình" của thị trường sẽ có thể liên kết tất cả những sự thiếu cân đối này một cách thật tự nhiên.

Những nguồn gốc của lý thuyết công nghiệp hoá và phát triển

Trong thực tế, khi phần lớn các nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng những sự cải tổ tại Việt Nam đã đi theo một hướng khác so với các đồng minh trước kia ở Đông Âu. Theo những thông số quan trọng, cuộc cải tổ này cho thấy sự tương đồng đối với kinh nghiệm của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Ý tôi là những đặc trưng giống như những động lực cao của nền kinh tế quá độ kết hợp với sự ổn định về chính trị, sự lựa chọn các giai đoạn ổn định - tăng trưởng v.v...⁽⁸⁾. Tuy nhiên những thay đổi tại Việt Nam ở một mức độ lớn hơn tại Trung Quốc do ảnh hưởng của quá khứ lịch sử và sức ép trong xã hội, từ dưới lên trên. Có thể với lý do này, giới lãnh đạo Việt Nam áp dụng phương pháp tiếp cận thận trọng hơn và tiến hành những sự cải tổ chậm rãi hơn.

Việt Nam đã lựa chọn con đường của Trung Quốc trong số các nước khác thích hợp đối với thời kỳ quá độ theo ưu điểm của những đặc trưng phát triển của riêng mình và những truyền thống lịch sử, nhưng đã hoàn chỉnh nó với một số thành phần vốn có đối với các quốc gia công nghiệp mới của châu Á. Căn cứ theo hình mẫu này, thành tích của trình độ các quốc gia tiên tiến tạo thành một giai đoạn mục tiêu tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Việt Nam sẽ mong muốn "bắt kịp" họ trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, tổng sản lượng nội địa theo đầu người và toàn bộ và cơ cấu tiêu thụ. Những ưu điểm chính trong chiến lược của Việt Nam là sự định hướng theo những mục tiêu lâu dài, khả năng giải quyết những vấn đề trên quy mô lớn, sự đáp ứng rất nhiệt tình của các đặc trưng quốc gia và việc sử dụng thành thạo những lợi thế tương đối và những nhân tố của sự tăng trưởng...

Sự lựa chọn hình mẫu công nghiệp hoá trở thành một bài phép thử nghiêm túc cho chính sách đổi mới. Trong các năm 1970 Việt Nam đã đi theo cái gọi là "công nghiệp hoá kép" như cố gắng thực hiện song song sự công nghiệp hoá trong nông nghiệp và trong công nghiệp. Nhưng hình mẫu này đã được thực hiện mà không có đầy đủ các nguồn lực, đã thất bại và dẫn nền kinh tế quốc gia đến khủng hoảng. Đại hội lần thứ 7 của Việt Nam (1991) đã tiến hành lựa chọn có lợi cho toàn

cầu hoá trong nông nghiệp làm mục tiêu chính: những nỗ lực và những nguồn lực cơ bản đã được tập trung trong ngành nông nghiệp các chi nhánh làm dịch vụ, đối với những sự hiện đại hoá của nông thôn và cơ sở hạ tầng nông thôn với mục đích xây dựng một cơ sở vững vàng cho toàn bộ nền kinh tế. Theo đó, quốc gia nên tiết kiệm dành sự phát triển về sau cho những nguồn tăng trưởng mới (chẳng hạn, du lịch, dịch vụ, ngành ngân hàng tại Hồng Kông và Singapore đã tiến hành trước kia). Trong phần lớn ý kiến của các nhà kinh tế Việt Nam, sự ưu tiên này trong các giai đoạn công nghiệp hoá là thích hợp hơn đối với các quốc gia nông thôn nghèo đang cố gắng giải quyết các vấn đề của hiện đại hoá.

Tuy nhiên, việc thực hiện quá trình đã tuyên bố được biết đến là đầy mâu thuẫn. Trong lý thuyết và trong chính sách nhà nước đều đề cập đến hai hình mẫu công nghiệp hoá và phát triển kinh tế mâu thuẫn với nhau, một cái muốn thay thế xuất khẩu và một cái muốn định hướng xuất khẩu. Cái trước có mục đích sáng tạo một tổ hợp kinh tế đầy đủ, nhưng lại không tính đến sự sẵn sàng của nguồn lực không đầy đủ. Cái sau có tính thực tế cao hơn, bắt đầu từ sự phụ thuộc không thể tránh khỏi của nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế toàn cầu, dành ưu tiên hơn cho sự tăng trưởng các ngành có tiềm năng hướng nội cao hơn. Cái sau có tính đến việc đình chỉ cung cấp sự trợ giúp từ Liên Xô cũ và những khả năng hội nhập mới vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, Việt Nam đều phải bắt đầu với sự phát triển về vốn và sản xuất tập trung vào lao động, như tiếp tục con đường công nghiệp hoá truyền thống mà phần lớn các nước đang phát triển đã trung thành.

Trong thực tế, ít nhất là từ giữa những năm 1990 đến trước thời điểm đầu những năm 2000, chính sách thay thế nhập khẩu đã chiếm ưu thế và tạo ra những lợi thế không công bằng cho ngành kinh tế nhà nước. Việt Nam rốt cuộc không thể chối bỏ một quy trình xây dựng nền kinh tế độc lập sở hữu những ngành mũi nhọn, thừa hưởng mô hình của Xô viết. Đặt cược vào công nghiệp hoá có bản chất thay thế nhập khẩu đã dẫn đến nhập siêu thiết bị sản xuất và các linh kiện, những sản phẩm hoá chất, vật liệu xây dựng và kết quả đã tạo ra sự thâm hụt thương mại rất lớn. Đồng thời đã khuyến khích bùng nổ sản xuất trong các ngành mà Việt Nam không hề có các lợi thế cạnh tranh, do đó làm trầm trọng thêm những vấn đề của các doanh nghiệp quốc doanh làm ăn không hiệu quả.

Những lợi ích của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến nền kinh tế chính trị đã trở nên rõ ràng thông qua cuộc tranh luận về quy trình công nghiệp hoá. Những nhóm vận động hành lang mạnh mẽ giải quyết những phần khác nhau của tổ chức chính trị bao quanh các doanh nghiệp quốc doanh và sự quản lý nhà nước của họ. Trưởng thành do chế độ bảo hộ nhập khẩu, họ bắt đầu sử dụng sức mạnh chống lại những sự cải cách, vốn nhằm mục đích mở rộng môi trường cạnh tranh và cắt giảm những ưu tiên trong các nhóm lợi ích này. Bản thân Chính phủ hình như

cũng quan tâm đến việc bảo vệ trật tự cũ trước khi ngành kinh tế nhà nước và các công ty liên doanh chiếm đến 3/4 thu nhập ngân sách quốc gia thông qua hệ thống nộp thuế và tiền thuê. Vào cuối những năm 1990, một thời điểm bế tắc xuất hiện khi Việt Nam không thể triển khai những cam kết của mình tại Khu vực Thương mại Tự do ASEAN khi chúng mâu thuẫn với những lợi ích của các doanh nghiệp quốc doanh. Tình hình còn trở nên trầm trọng hơn nhiều sau khi ký kết thoả thuận Thương mại Song phương với Mỹ và những nỗ lực khởi động sự hội nhập của Việt Nam vào WTO. Những khoản đầu tư bổ sung trong các ngành thay thế nhập khẩu trở nên thiếu hợp lý trong nhiều khía cạnh bởi vì sự mở cửa của thị trường trong nước đe dọa gây khủng hoảng và suy tàn.

Những nhà lãnh đạo đất nước khi đánh giá cao nhu cầu về những thay đổi chính sách công nghiệp hoá, đã bắt đầu từ mức độ phát triển kinh tế thấp hơn của Việt Nam và tính cạnh tranh tương đối yếu ớt của hàng hoá so với phần lớn các thành viên ASEAN. Do đó, đất nước đã bắt đầu áp dụng hình mẫu định hướng theo xuất khẩu nhưng đã gây xung đột với những thử thách khắc nghiệt. Hình mẫu công nghiệp hoá này yêu cầu sự định hướng tương ứng của toàn bộ cơ sở hạ tầng kinh tế để mở rộng sản xuất xuất khẩu. Cập nhật kỹ thuật công nghệ của ngành tăng cường tính nhạy cảm của ngành đối với tiến bộ khoa học và kỹ thuật, thúc đẩy cạnh tranh ở thị trường nội địa cũng căn cứ theo mục tiêu. Sự tiếp cận các thị trường nước ngoài với hàng hoá, vốn, kỹ thuật công nghệ và kinh nghiệm sản xuất, việc sử dụng vừa phải những nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên tạo ra một cơ hội đẩy mạnh sự phát triển của các lực lượng sản xuất và khám phá đến mức tối đa tiềm năng nội địa. Cùng lúc đó, chính sách này thường xuyên có kết quả là sự phụ thuộc vào các quốc gia phát triển, sự cần thiết phải đi theo họ như "một bầy vịt". Để đẩy mạnh tăng trưởng và thoát khỏi một số giai đoạn phát triển, Việt Nam cần đoán trước được sự quá độ trực tiếp sang "nền kinh tế tri thức" trong những lĩnh vực dễ tiếp cận nhất.

Những chiến thuật cải tổ và phân phối các nguồn lực

Trường hợp này là một bài học: không có nghĩa là sự loại bỏ phương pháp tiếp cận thận trọng và đặc trưng tiệm tiến đối với chính sách cải tổ của Hà Nội. Ngược lại, nó chứng kiến tính liên tục của quá trình chuyển đổi trong suốt thời kỳ quá độ. Những phương pháp và quyết sách nhất định được giải thích rõ ở những giai đoạn cải tổ đầu tiên khi thị trường còn chưa phát triển, và nhân viên quản lý kinh doanh chỉ mới trưởng thành. Với sự xuất hiện những thách thức mới và những nhiệm vụ mới việc quản lý đã biến đổi để trở nên tối ưu hơn. Chính sách thay thế nhập khẩu đã tự vắt kiệt chính mình khi sự tăng trưởng của nguồn nhập khẩu đối với công nghiệp đã vượt trội hơn những khoản thu nhập tiền tệ và gây ra sự phụ thuộc ngày càng sâu sắc hơn vào những nguồn lực tài chính từ nước ngoài. Do đó, nhu cầu cải tổ sâu sắc hơn trở nên rõ ràng nhằm hoà nhập những

nhà chính trị Việt Nam đứng mục trong bối cảnh nền kinh tế sụt giảm và sự chảy máu đầu tư nước ngoài vào cuối những năm 1990.

Chắc chắn việc thích nghi với một chính sách mới là cần thiết; do đó sự trì trệ của chủ nghĩa bảo hộ đã được nhận ra đến đầu những năm 2000. Điều cần thiết là phải chống lại sự cản trở của những người ủng hộ chủ nghĩa bảo hộ, những người đã xem sự hội nhập quốc tế và tự do của nền kinh tế Việt Nam như một mối đe dọa đến lợi ích của họ. Chính phủ đã thông qua từ sự bảo hộ hoàn toàn cứng nhắc thị trường nội địa rất khắc nghiệt trong những giai đoạn đầu của công cuộc cải tổ, cho đến chính sách định hướng theo xuất khẩu có hiệu quả. Nghĩa là Việt Nam về cơ bản đã kết thúc một giai đoạn chuyên môn hoá đầu tiên (về nguyên liệu thô) và trạng thái chiếm ưu thế của sự thay thế nhập khẩu. Việt Nam đã hội nhập vào nền kinh tế thế giới khá nhanh (trong suốt 15 - 20 năm), cho thấy một mối liên kết trực tiếp giữa mức độ tự do kinh tế và những động lực tăng trưởng. Hình mẫu đã đưa ra cũng trung thành với các quốc gia chuyển tiếp khác.

Chiến lược kinh tế của Việt Nam dự tính một sự phân bổ hợp lý hơn các doanh nghiệp và các tài sản chủ chốt vì sự phân bổ hiện tại không đáp ứng được những yêu cầu phát triển bền vững của các lực lượng sản xuất trên toàn quốc. Các khu vực bên ngoài do các đồng bào thiểu số chiếm giữ đặc biệt đã tụt lại đằng sau và không cho thấy những sự thay đổi nhanh chóng. Nền kinh tế trong các khu vực này được mô tả với những đặc trưng như sự phụ thuộc vào việc cung cấp và những khoản trợ cấp từ trung tâm, sự bất bình đẳng trong thương mại với các khu vực phát triển, thiếu vốn và sự mâu thuẫn giữa hình mẫu sản xuất tiên tiến và những thiệt hại thường xuyên không thể bãi bỏ được, những thiệt hại chưa từng đi kèm với hình mẫu sản xuất này. Hà Nội cố gắng tạo điều kiện cho sự phát triển hài hoà của các khu vực địa lý trên cơ sở khái niệm "các vùng trọng điểm phát triển". Những vùng trọng điểm phát triển này phát sinh chủ yếu xung quanh các trung tâm sản xuất hàng hoá và các vùng kinh tế tự do, qua đó việc xuất khẩu một phần sản xuất lớn hơn được thực hiện.

Chiến dịch phát triển xã hội - kinh tế được thiết kế từ Đại hội Đảng lần thứ 9 (2001) trong 10 năm với mục đích chuyển đổi Việt Nam từ nước lạc hậu trở thành "nhà nước công nghiệp hiện đại" đến năm 2020, qua việc đẩy mạnh các quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Việt Nam rốt cuộc phải được hội nhập vào thị trường toàn cầu và tạo mức độ sân chơi cạnh tranh giữa các ngành kinh tế tư nhân và Nhà nước.

Điều tiết kinh tế vĩ mô

Thay đổi các phương pháp điều tiết

Vai trò của Nhà nước trong quản lý kinh tế vẫn là một đặc trưng có thể gây tranh luận nhiều nhất của nền kinh tế chính trị tại Việt Nam. Vai trò này được

phóng đại quá mức theo hình mẫu quy hoạch tập trung hoá và phản đối các cơ chế thị trường. Lần đó sự tiếp cận này đã đi theo tiếng gọi của lịch sử, chuẩn bị cho sự huy động lớn các nguồn lực con người và vật chất để giành tự do cho quốc gia và tái thống nhất đất nước. Nhưng vào cuối những năm 1980 cách tiếp cận này lại tương phản với những nhu cầu trong và ngoài nước về chuyển đổi thị trường và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Sự quá độ từ kế hoạch đến thị trường và xây dựng nền kinh tế đa cơ cấu khiến sự thay đổi các phương pháp điều tiết là không thể tránh khỏi.

Khi bắt đầu thời kỳ quá độ các nhà kinh tế học Việt Nam tin rằng Chính phủ đã chấp nhận sự tự do hoá "quá mức". Sự can thiệp vượt quá giới hạn của Nhà nước vào tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế được thay thế bằng sự đánh giá không đúng mức công tác điều tiết kinh tế vĩ mô⁽⁹⁾. Trong các năm 1989 - 1990 sự can thiệp này rõ ràng đã làm giảm đi tính hiệu quả trong quản lý kinh tế và dẫn đến sự hỗn độn trên thị trường, phát sinh một số những hiện tượng tiêu cực và sự lạm dụng. Ngay sau khi sai lầm này được nhận ra, tình hình đã bắt đầu được khắc phục.

Chính quyền Việt Nam đã tin chắc rằng nền kinh tế thị trường về bản chất là hợp lý không phải là hoàn hảo, nên đã bắt đầu sử dụng những công cụ tích cực của điều tiết kinh tế vĩ mô. Theo những quyết định của Đại hội Đảng lần thứ 7, Nhà nước phải "sử dụng toàn bộ sức mạnh của mình để tìm ra những thuận lợi và khắc phục những thiếu sót có hệ thống cố hữu của hình mẫu thị trường". Nói một cách khác, sự can thiệp của Nhà nước vào các tác nhân kinh tế được dựa trên cơ chế thị trường được thừa nhận, và cách tiếp cận này khác nhau về cơ bản với lý thuyết trước đó.

Các chuyên gia quốc tế có những dự tính trái ngược về hoạt động chính trị của Hà Nội liên quan đến tính thống nhất, tính dễ điều chỉnh và tính thích hợp với những điều kiện và mục đích của địa phương. Cùng lúc đó, chúng tôi chứng kiến sự chuyển tiếp từ can thiệp trực tiếp chủ yếu của Nhà nước vào các quá trình thị trường đến những phương pháp điều tiết vĩ mô trực tiếp. Do đó, ta có thể quan sát những sự tăng cường ảnh hưởng thị trường lên sự chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, sản xuất và phân bổ các nguồn lực hữu ích. Chúng tôi đánh giá xu hướng này là cực kỳ quan trọng về lâu về dài.

Thái độ của Nhà nước đối với sự phân tầng xã hội dưới sự cạnh tranh thị trường cũng cho thấy rất rõ về mặt này. Trong khi tích cực cố gắng làm giảm nhẹ những hậu quả của nó, Hà Nội vẫn khuyến khích bổ sung thêm khá nhiều những con người tích cực và có khả năng như một hiện tượng tiến bộ và cần thiết khách quan. Chính phủ tìm kiếm sự hỗ trợ của những người "đã mất đi sự cạnh tranh", giúp đỡ họ đứng dậy và thống nhất những nỗ lực trong cuộc chiến chống đói nghèo và lạc hậu.

Nói ngắn gọn, điều tiết kinh tế vĩ mô tại Việt Nam được thực hiện theo một cách hoàn toàn đặc biệt. Giới lãnh đạo đất nước thực hiện chuyển đổi thị trường theo cách thận trọng và linh hoạt theo nguyên tắc "lý thuyết là tiêu chuẩn của chân lý". Cách tiếp cận này sở hữu lợi thế rõ ràng nhằm củng cố những hiệu quả đạt được và giảm nhẹ những khủng hoảng và suy thoái trong nền kinh tế, giành được sự hỗ trợ và tin tưởng của dân chúng trong quá trình cải tổ. Việc lựa chọn những đòn bẩy tăng trưởng kinh tế ngắn hạn, sự thay đổi chính sách thay thế nhập khẩu được nói đến trên đây thành các hình mẫu định hướng xuất khẩu là một minh họa cho điều này. Trong giai đoạn ban đầu, thành công đạt được chủ yếu là do sự trợ giúp của các tổ chức tài chính quốc tế và đầu tư nước ngoài. Sau này trên đường phát triển đã bắt đầu phụ thuộc vào dòng vốn chảy vào ở mức độ thấp hơn, do đó Việt Nam đã được định hướng theo các nguồn lực nội tại và tăng cường tiết kiệm nội địa.

Các dạng hoạt động điều tiết của Nhà nước

Có thể nhấn mạnh các dạng hoạt động điều tiết của Nhà nước. Trước tiên, chúng tôi nhắc đến việc tạo hiệu lực và duy trì một sân chơi bình đẳng, thuận lợi, ổn định và an toàn cho tất cả các ngành kinh tế. Thứ hai, Chính phủ đối mặt với những công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô hiệu quả và thứ ba, áp dụng "điểm" và chỉnh sửa kịp thời cơ chế thị trường. Phương pháp tiếp cận đầu tiên dự tính tạo ra môi trường pháp lý thực hiện chức năng cơ chế thị trường. Sự điều tiết hợp pháp mang lại sự thúc đẩy cạnh tranh và bảo vệ những quyền lợi tối cao của những người tham gia thị trường, do đó tạo ra những cơ sở căn bản của chính sách kinh tế mới. Vẫn còn nhu cầu ngăn cấm những sự độc quyền vì chúng vẫn giữ nguyên quyền lực thừa hưởng từ nhà cầm quyền trước kia và dựa nhiều vào quyền sở hữu nhà nước. Dù sao, Hà Nội đã nhận ra nguy cơ lớn hơn từ độc quyền phát sinh từ cạnh tranh thị trường, làm xói mòn những nền móng thị trường.

Phương pháp tiếp cận thứ hai là sự liên kết không thể chia cắt với việc làm mới những khái niệm về phương pháp quản lý nhà nước. Cơ chế mới dựa vào sự phân chia các chức năng kinh doanh của các doanh nghiệp và các chức năng kiểm soát quản lý nhà nước đối với họ. Việc lên kế hoạch hướng dẫn những nhu cầu phân chia này sẽ được thay thế bằng các công cụ kinh tế vĩ mô điều tiết gián tiếp, chẳng hạn như các công cụ chính sách ngân sách và tín dụng - tiền tệ, hoàn chỉnh với những nỗ lực thúc đẩy và hỗ trợ của các nhóm có triển vọng. Cùng lúc đó cũng không tiến hành phủ nhận hoặc huỷ bỏ lên kế hoạch ở mức vĩ mô (do các Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước thực hiện). Chính phủ phát triển những kế hoạch trung gian và những chương trình dài hạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước (trong 10 - 20 năm), triển khai các dự án hiện thời về huy động vốn nhà nước, các dạng ngân sách quốc gia và thực hiện ngân sách quốc gia. Kế hoạch này được mô tả theo những chỉ số hiển thị và dự đoán; do đó không

ép buộc những đơn vị hoạt động trong ngành kinh tế phải thực hiện, đặc biệt là các đơn vị ở địa phương. Đồng thời động cơ thúc đẩy của các đơn vị kinh tế xảy ra ở đây chủ yếu thông qua các cơ cấu thị trường. Các thông số về chi phí, cán cân cung cầu hình thành bộ khung cốt lõi của các công cụ điều tiết gián tiếp. Sự kiểm soát do Nhà nước thực hiện qua việc thi hành luật pháp và thực hiện "luật chơi" nhằm mục đích làm tăng tính hiệu quả thực hiện chức năng thị trường.

Tuy nhiên, Hà Nội không tự hạn chế những công cụ và biện pháp này mà còn can thiệp sâu hơn và có chủ tâm hơn vào nền kinh tế, qua đó thực hiện phương pháp tiếp cận thứ ba trong ba phương pháp kể trên. Các dạng và mức độ can thiệp biến đổi rất rộng, riêng biệt với việc sử dụng cả hai phương pháp hành chính và kinh tế. Chẳng hạn, Nhà nước hỗ trợ sản xuất quốc gia bằng các phương tiện bảo hộ sử dụng các công cụ của chính sách thương mại giống như những hàng rào thuế quan nhập khẩu - xuất khẩu, các hạn ngạch, các khoản trợ cấp, tạo ra các khu vực kinh tế (tự do) đặc biệt v.v... Khuyến khích tăng trưởng doanh số thương mại trên toàn quốc, Nhà nước tổ chức những sự can thiệp vào thị trường xuất khẩu hàng hoá, nếu cần thiết từ nguồn dự trữ của Nhà nước hoặc ngược lại, mua sản phẩm xuất khẩu thặng dư từ các nhà sản xuất (chẳng hạn, khi sự sụt giảm nghiêm trọng của cầu xảy ra trên toàn thế giới). Những biện pháp này được sử dụng để điều chỉnh quan hệ chào hàng - nhu cầu và kiểm soát tình hình hiện thời, để khắc phục các "con sốt giá". Khó khăn nằm ở chỗ phủ nhận một thói quen giáo điều, phương pháp điều tiết như vậy đã phát triển lan tràn dưới hệ thống xưa cũ. Chúng ta có thể mạo muội đoán rằng do sự hội nhập của Việt Nam vào WTO, phương pháp này sẽ được loại trừ một cách mạnh mẽ trên cơ sở từng bước một.

Trong chính sách vĩ mô của mình, các nhà lãnh đạo Hà Nội từ chối đi theo hoàn toàn những lời khuyên của các tổ chức hành chính quốc tế dựa trên những quy phạm của cái gọi là "sự nhất trí Washington". Chẳng hạn, Chính phủ Việt Nam đã kiềm chế tự do hoá thương mại quá vội vàng, tư nhân hoá ngành kinh tế nhà nước và giám cầu theo hình thức lệ pháp gây sốc. Trước hết, Chính phủ đã tạo ra cơ sở hạ tầng thị trường, những cơ sở pháp lý được thành lập đối với các hoạt động kinh doanh, những ưu tiên cải tổ được xác định, nỗ lực hết sức nhằm giảm nhẹ những khó khăn và những hậu quả tiêu cực. Sự tiếp cận này đã mang lại sự tăng trưởng kinh tế vững vàng, phục hồi tính hợp pháp của Đảng Cộng sản Việt Nam, tăng điều kiện sống của mọi người và ngăn chặn sự tan rã thực sự của Nhà nước.

Những sự mâu thuẫn của kinh tế chính trị theo "chủ nghĩa xã hội thị trường".

Đánh giá chiến lược đúng mức và những mục tiêu kiêu hãnh của chính sách hiện đại hoá, các chuyên gia nhấn mạnh những biện pháp không thống nhất, những hậu quả lâu dài và phức tạp khi thực hiện. Khi không có thuyết cấp tiến, những nhiệm vụ ban đầu của nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa được thực hiện xong

sau 20 năm cải tổ. Trước tiên, không triển khai được việc thích nghi với những cơ chế thị trường - quá trình này có cường độ và sự thành công khác nhau tại từng vùng trong nước. Chẳng hạn như tự do hoá ngoại thương và hội nhập vào nền kinh tế thế giới đã không đi kèm với sự thống nhất thích hợp của ngành kinh tế tư nhân. Tình hình được đưa ra chính là đặc trưng không đều và không thường xuyên của sự phát triển chủ nghĩa tư bản, những khác biệt đáng kể trong sự lớn mạnh giữa các khu vực.

Rào cản đối với sự cải tổ

Để chắc chắn, tính phức tạp của quá trình này đã có nguồn gốc khách quan. Để tính toán sẽ không chính xác như một số nhà trí thức đã làm khi nghiên cứu các quốc gia trong thời kỳ quá độ, một khoảng thời gian cần thiết để tạo một cơ sở vững chắc và sự hợp pháp hoá về thể chế của nền kinh tế thị trường cạnh tranh. Các nhân tố khách quan cũng đóng một vai trò, đặc biệt là sự trung thành của giới lãnh đạo Việt Nam đối với những lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Trong thực tế việc này cản trở sự hình thành các thị trường (như vốn, lao động và đất đai) và những ảnh hưởng của các lực lượng mạnh trên thị trường về sản xuất và thương mại, sự thừa nhận và sử dụng đầy đủ tài sản tư nhân. Chủ yếu những rào cản này có thể tạo nên sự phê phán những cải tổ của Việt Nam trong số những ai trung thành với hệ thống thị trường tự điều tiết. Do đó, nghiên cứu quốc tế quyết định cái gọi là "đánh giá tự do kinh tế" do Quỹ Di sản các Tổ chức Phi lợi nhuận cùng với Wall Street Journal tiến hành đã xếp Việt Nam đứng thứ 139 trong tổng số 157 quốc gia trong năm 2005 – 2006⁽¹⁰⁾. Tôi cho rằng việc những đánh giá này phản ánh tình hình thực tế thích hợp đến bao nhiêu cũng đủ gây tranh cãi rồi. Tuy nhiên, nhu cầu với những sự cải tổ về cơ cấu tại Việt Nam và đặc biệt là những nhu cầu tái tổ chức các doanh nghiệp quốc gia tích cực hơn.

Thứ hai, chất lượng của quản lý vẫn tăng rất chậm. Tại Việt Nam cũng như các quốc gia khác trong khu vực, chúng ta có thể quan sát xu hướng tham nhũng lan tràn theo sau sự tăng về số lượng những người giàu có tại các thành phố, những người khám phá nhóm khách hàng giữa các cán bộ. Nếu vấn đề này không thể được giải quyết và những lợi ích phe cánh thống trị và "nuốt hết" sự trợ giúp nhận được từ các tổ chức quyên góp quốc tế, vậy giai đoạn phát triển sắp tới đây sẽ trở thành "sự tăng trưởng về tín dụng". Có được sự quản lý hiệu quả phụ thuộc vào việc khắc phục phong cách xã hội chủ nghĩa ngày xưa và những phương pháp của nhân viên chính quyền. Khi các chuyên gia Việt Nam nhận thức được cách tư duy, ra quyết định và sử dụng các nguồn lực trong số các nhân viên hàng đầu tại Hà Nội vẫn còn ý thức về kinh nghiệm quy hoạch tập trung và phải được xoá bỏ càng sớm càng tốt⁽¹¹⁾.

Tiếp tục theo hướng này, một vài chuyên gia bao gồm các chuyên gia địa phương đã nhấn mạnh tính cấp thiết đối với các quan chức Việt Nam phải xem xét

lại chính sách thận trọng một cách quá mức chỉ được giải thích rõ ở giai đoạn đầu cải tổ. Họ cho rằng phương pháp tiếp cận này không hiệu quả trong kỷ nguyên toàn cầu hoá được mô tả với sự chiếm ưu thế của các công nghệ thông tin mới và sự hội nhập quốc tế. Những người chỉ trích quy định rằng những hành động thiếu nhất quán thường xuyên của Hà Nội không còn tương thích với những yêu cầu kinh doanh, tạo ra những hoàn cảnh không thể dự đoán được đối với các nhà đầu tư và đối tác nước ngoài, tăng thêm nguy cơ xảy ra những xung đột giữa chính quyền địa phương và trung ương.

Vấn đề thứ ba không phải do tầm quan trọng, mà là sự chuẩn bị công phu phản ứng thích hợp đối với các thách thức hướng ngoại mới. Tình hình hiện nay trên thế giới và khu vực Đông Á đã trở nên phức tạp hơn, do đó sự định hướng đa phương mà Việt Nam ưa thích không có những triển vọng rõ ràng. Thay vào đó trong cục diện tăng trưởng kinh tế Trung Quốc và Mỹ cố gắng giành lại quyền lãnh đạo toàn cầu, ai cũng có thể nhìn thấy rõ ràng những dấu hiệu của sự củng cố hội nhập khu vực và hợp tác song phương. Ý nghĩa của những vấn đề liên quốc gia như sự xuống cấp của môi trường và những thảm hoạ thiên nhiên, những dịch bệnh, sự mở rộng của chủ nghĩa khủng bố, sự nhập cư tự phát đang tăng lên. Để chắc chắn, trong tình hình này chính sách cải cách của Việt Nam trong nhiều khía cạnh còn phụ thuộc vào việc thực hiện các cam kết quốc tế của mình đã được chấp nhận thông qua các cuộc đàm phán với các tổ chức quốc tế. Do đó, tôi cho rằng quá trình tái hội nhập quốc gia quá nhanh vào trật tự khu vực và toàn cầu có thể có những ảnh hưởng không mong đợi vượt xa những lợi ích của tự do hoá thương mại. Xem xét những nhân tố này, có thể đánh giá được đầy đủ mức giá cao phải trả cho sự hội nhập trong khi vẫn chưa tìm được sự đánh giá thích hợp tại Hà Nội về quy mô và những hậu quả của sự hội nhập.

Kết quả xã hội của chính sách cải tổ

Hoá ra lại không thể cản trở được sự sụt giảm thực tế của các tỷ lệ tài sản và sự bất bình đẳng của các cơ hội kiếm lợi từ kinh tế thị trường. Phân biệt trong xã hội quá sâu sắc làm tăng rủi ro bất ổn định trong xã hội và nền kinh tế, đến lượt mình sẽ đe dọa sự phát triển kinh tế. Do đó, Chính phủ đã hỗ trợ những động lực tăng trưởng cao và công nghiệp hoá như một biện pháp tăng thu nhập chính và thu được mức độ các quốc gia phát triển nhiều hơn, ít nhất là ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, một mục tiêu sẽ rất khó tương thích với mục tiêu khác. Sự tăng cường đầu tư vào phát triển nguồn vốn con người, không chỉ ở mặt thể chất, có thể là một cách hiệu quả hơn giúp tăng năng suất và tính cạnh tranh của kinh tế nội địa và mang lại sự tăng trưởng vững vàng.

Những hậu quả xã hội và chính trị của sự chuyển đổi thứ tự nền kinh tế là cực kỳ quan trọng. Ảnh hưởng của kinh tế thị trường đã chuyển hướng thành

phần xã hội và những ưu tiên của chính Đảng Cộng sản Việt Nam. Các nhà lãnh đạo Đảng đã thông qua từ Đảng Cộng sản chính thống đến việc bảo vệ tầng lớp trung lưu và những lợi ích của tầng lớp thịnh vượng hơn trong xã hội. Trong khi đó Việt Nam đã cố gắng ngăn chặn sự thâm nhập của thương gia lớp trên vào các cán bộ nắm quyền và Đảng Cộng sản; nhưng lại cổ vũ tinh anh kinh doanh mới trong bản thân Đảng Cộng sản. Do đó Đảng dự đoán những thành phần trước đó để "chặn đứng quyền lực". Đảng Cộng sản Việt Nam cũng áp dụng các công nghệ chính trị cho phép giảm thiểu tính sắc sảo của các xung đột giữa người lao động và vốn trong kinh tế thị trường. Ý tôi là sự sáng tạo ảo tưởng hài hoà không phân chia tầng lớp, tìm kiếm sự thoả hiệp và sự cân bằng lợi ích (nghĩa là những lợi ích cá nhân, tập thể và Nhà nước với tinh thần Đạo Khổng), loại bỏ những xung đột giữa các nhóm chính trong xã hội.

Cùng với tự do hoá kinh tế, ngày càng rõ ràng là sự thống nhất của bộ phận chủ nghĩa tư bản nhà nước có sức thuyết phục sẽ thu hút sự hỗ trợ vốn từ nước ngoài. Trong một hệ thống như vậy, vốn tư nhân quốc gia, thường rất yếu kém đóng vai trò phụ thuộc, triển khai chức năng như chiếc van điều tiết xã hội, như giúp duy trì việc tuyển dụng và bảo đảm phúc lợi xã hội cho người dân. Chính sách này đặc biệt có bao gồm khát vọng của các cơ quan ngăn chặn sự phát triển của giai cấp tư sản dân tộc không giảm xuống thấp hơn trong khi vẫn tập trung vào các nguồn lực kinh tế và sự thịnh vượng trong bàn tay của bộ máy quan liêu.

Vấn đề trở nên rõ ràng là cán cân thay đổi của các lực lượng tầng lớp: những vị trí kinh tế của các thương gia là nhà tư bản, họ vẫn là những đối thủ khách quan của chủ nghĩa xã hội dần dần đã mạnh lên trong khi tầng lớp lao động trải qua một giai đoạn suy tàn và bị cách ly khỏi nhịp điệu phát triển xã hội. Sự tích lũy và dồn ứ đáng thất vọng trong các tầng lớp bản cùng nhất của xã hội dẫn đến sự gia tăng tội ác và những tệ nạn xã hội khác, tạo thành lý do nảy sinh bất mãn và phản kháng chính trị. Những mâu thuẫn xã hội nghiêm túc giờ đây đang tích tụ dần trong nước và bắt đầu rời bỏ, chúng có thể thấy đặc trưng nguy hiểm của chúng ta có liên quan đến chế độ chính trị ở Hà Nội, ngay cả có dẫn đất nước đến tình trạng mất trật tự.

Sự phân loại theo lý thuyết trật tự mới của Việt Nam.

Trước những thay đổi bên trong giới lãnh đạo Hà Nội quan trọng như vậy, có liên quan đến việc sửa đổi hay đơn giản là phân loại hình mẫu phát triển quốc gia. Chủ nghĩa xã hội thị trường của Việt Nam tự phơi bày chính nó trong kế hoạch, căn cứ theo đó những quá trình kinh tế nên được điều tiết một phần theo những thế lực thị trường trong khi các chức năng quản lý và kiểm soát chính trị sẽ phải được Đảng

- Nhà nước duy trì. Chức năng này làm dấy lên những kết luận của các chuyên gia phương Tây về sự duy trì hệ thống xã hội chủ nghĩa cũ ở đất nước này.

Bản thân Đảng Cộng sản Việt Nam cũng hé lộ rất mơ hồ những nguồn gốc và tương lai của hệ thống tổng hợp họ tạo ra. Theo quan điểm của tác giả, Việt Nam áp dụng tích cực trong thực hành cái gọi là lý thuyết phát triển truyền thống mới rất nổi tiếng tại Đông Á. Phiên bản tổ chức xã hội và những mối liên hệ giữa các cá nhân và nhà nước theo Đạo Khổng hình thành một nền móng cho lý thuyết này. Theo đó, Nhà nước phải giữ gìn những giá trị đạo đức và bản sắc văn hoá đồng thời xây dựng nền kinh tế hiện đại nhằm mục đích có được sự tiến bộ. Lý thuyết này được xem là "bí quyết" chính của tăng trưởng bền vững đối với các quốc gia lạc hậu như Việt Nam.

Trật tự mới tại Việt Nam (D. Apter đã gọi là chủ nghĩa xã hội quản lý⁽¹²⁾) được xây dựng trên cơ sở theo chủ nghĩa nghiệp đoàn tương tự như các quốc gia Đông Á phát triển và được phân biệt với những lợi thế nhất định. Chủ nghĩa nghiệp đoàn thâm nhập tích cực vào lĩnh vực công và kinh tế. Theo chế độ này, tự do hoá chính trị thường không ngay lập tức đi theo những sự cải tổ kinh tế qua đó duy trì những mâu thuẫn khách quan. Toàn cầu hoá được các nhà lãnh đạo Đảng xem là một trong số các thành tố hiện đại hoá quan trọng: các mục tiêu kinh tế và nội dung đạt được chủ yếu là tích cực trong khi nhiều khía cạnh chính trị được tuyên bố là không thể chấp nhận được đối với Việt Nam.

Tôi cho rằng chủ nghĩa cải tổ tự do như kinh tế chính trị chuyển đổi do lãnh đạo Đảng Cộng sản khởi xướng đã dẫn đến kết quả khách quan là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong khi chủ nghĩa bảo thủ cứng nhắc khao khát níu giữ lại những thành quả và giá trị của chủ nghĩa xã hội của Liên Xô cũ. Cuộc thảo luận sống động bên trong nội bộ các cấp bậc chính quyền Đảng - Nhà nước về những biện pháp và nhịp độ phát triển hiện đại hoá của đất nước, thực ra, đã cho thấy cuộc đấu tranh cho các ưu tiên phát triển trước sự tan rã của thế giới lưỡng cực. Những sự cải tổ thị trường không thể tiến triển nhanh hơn tại quốc gia này, đặc biệt họ không nên rập khuôn theo các mô hình và tiêu chuẩn phương Tây do sự ảnh hưởng của các truyền thống và những mâu thuẫn khách quan đi liền với xã hội quá độ.

Kết luận

Phân tích trên đây cho phép hiển thị những bài học tiếp theo của thời kỳ quá độ tại Việt Nam đối với kinh tế thị trường. Thứ nhất, những cuộc cải tổ hiệu quả và thành công không chỉ là thời gian, chính trị ổn định mà còn liên quan đến những động lực cuộc sống thật sự và sự tiếp thu kinh nghiệm hữu ích của các quốc gia khác khi đưa ra những quyết định phát triển. Sẽ là không chính xác khi

đánh giá cao những hoạt động kinh tế ở Hà Nội như là khúc ngẫu hứng hay sự đổi mới về lý thuyết và thực hành. Khi nhấn mạnh một thông tin phản hồi giữa các quá trình kinh tế và hoạt động chính trị của Chính phủ, một số trí thức thậm chí còn phát hiện những thuộc tính của nền dân chủ cụ thể tại Việt Nam không quá xa với sự thật.

Thứ hai, sự mở rộng những cơ hội lựa chọn các lĩnh vực và hình thức kinh doanh của người dân để thực hiện những hoạt động vì lợi ích của riêng mình có thể mang lại hiệu quả lũy kế cho toàn bộ nền kinh tế. Theo cùng cách đó, chính sách mở cửa và những sự đa dạng hoá nguồn vào vốn đầu tư và những quan hệ ngoại thương, hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu đã được chứng minh là chìa khoá khám phá những nguồn lực vật chất của sự tăng trưởng kinh tế. Thứ ba, ngay cả bản thân một phần những biện pháp không tối ưu cũng có thể hữu ích nếu chúng cùng bao gồm một phần tất yếu của gói cải tổ nói chung, đặc biệt trong sự kết hợp với sự quản lý vĩ mô hợp lý của Nhà nước.

Một đặc trưng đặc biệt nữa là quá trình duy trì sự kết hợp của xã hội nghĩa là sự định hướng xã hội của nền kinh tế thị trường. Những nỗ lực của Hà Nội là kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội đã mang lại những kết quả tích cực. Chẳng hạn như Việt Nam đối mặt với các vấn đề xã hội thành công hơn các quốc gia quá độ khác. Nhưng điều này không cho phép khắc phục được sự phát triển không đều giữa các vùng địa lý, giữa thành thị và thôn quê, không thể kết thúc được sự bất bình đẳng về dân tộc và giới tính, không thể chấm dứt được sự đói nghèo. Xu hướng trầm trọng thêm sự bất bình đẳng xã hội được nhận thấy rõ ràng bất chấp những dự tính trái ngược về hiện tượng này tại Việt Nam bao gồm sự từ chối chấp nhận phân tầng như một kết quả không thể tránh khỏi của sự phát triển thị trường.

Những đặc trưng cụ thể và các nguyên tắc ngụ ý chiến lược phát triển bền vững lâu dài nhằm mục đích xây dựng nền kinh tế hiện đại và tăng làm giàu cho xã hội, duy trì thái độ hoà nhã đối với nước ngoài. Điều quan trọng là chiến lược này đã không được xác định từ trước hoặc được áp đặt mạnh mẽ trong nước, không sao chép một cách mù quáng kinh nghiệm của nước ngoài nhưng lại sinh ra và được chỉnh sửa theo cách "tự điều chỉnh" có liên quan đến những truyền thống và thực tế tại địa phương.

Cùng lúc đó mới vỡ lẽ ra rằng những mục tiêu được tuyên bố chính thức được gọi là "chủ nghĩa xã hội Việt Nam" (sự phát triển kinh tế trên cơ sở tài sản công có liên quan đến các tài sản quốc gia chính, chấm dứt khai thác và duy trì sự bất công trong xã hội, sự bình đẳng trong tất cả các nhóm dân tộc và các cộng đồng tín ngưỡng) trong lúc này không thể được thực hiện và không có những

điều kiện tiên quyết khách quan sẽ được thể hiện trong triển vọng ngắn hạn và trung hạn.

Chính sách đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ nhằm hiện đại hoá và một phần cải thiện chế độ cũ đã làm thay đổi toàn bộ xu hướng phát triển của đất nước. Sự cải tổ thị trường không chỉ ảnh hưởng đến đặc trưng các quan hệ của những đơn vị tham gia trong ngành kinh tế mà còn cả tình hình chính trị bên trong; đã làm thay đổi cuộc sống và niềm tin của các nhóm và tầng lớp xã hội khác nhau, có ảnh hưởng đến chính sách ngoại giao của quốc gia. Những sự cải tổ này đã củng cố những vị trí và vai trò của ngành kinh tế tư nhân, những tổ chức và các nhóm xã hội dựa trên các nhân tố thị trường, qua đó hình mẫu sản xuất tư bản chủ nghĩa mỗi ngày lại phát triển rộng hơn trong khi chủ nghiệp đoàn bao trùm cuộc sống của Nhà nước, nền kinh tế và của xã hội.

Tiếp tục từ phân tích đã cho tôi phải phân loại Việt Nam hiện đại như một Nhà nước hậu xã hội chủ nghĩa. Bất kỳ ai cũng có thể thấy ở đây một sự kết hợp nghịch lý của các đặc trưng và cơ cấu của hai trật tự xã hội. Chẳng hạn như để chứng minh sự sáng tạo của một số hệ thống kiểu lai hay sự hội tụ, cho phép các nhà lãnh đạo Việt Nam theo đuổi thành công các hoạt động chính trị bắt kịp sự phát triển và hiện đại hoá theo những khẩu hiệu cũ⁽¹³⁾.

CHÚ THÍCH

- (1) Phần lớn các tri thức tiến hành nghiên cứu về Việt Nam nhận ra thực tế này. Ví dụ xem: Ljunggren, B. *Các nền kinh tế thị trường dưới chế độ cộng sản: Cải tổ tại Việt Nam, Lào và Campuchia*// *Thách thức Cải tổ tại Đông Dương*, Cambridge, 1993, p. 38-121; Fforde, A. và De Vilder, S. *Từ kế hoạch đến thị trường: Thời kỳ quá độ kinh tế tại Việt Nam*, Boulder, 1996; Dang Phong và Beresford, M, *Những quan hệ thẩm quyền và ra quyết định tại Việt Nam, Một viễn cảnh mang tính lịch sử*, Copenhagen, 1998.
- (2) Xem Beresford, M, *Thời kỳ quá độ kinh tế, sự phát triển không đều và tác động của sự cải tổ // Việt Nam sau chiến tranh. Những động lực của một xã hội đang chuyển đổi* / Hy Văn Luong biên tập, Singapore, ISEAS, 2003, p.62.
- (3) Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á, *Việt Nam: thực hiện cam kết*, Báo cáo phát triển 2003, Hà Nội, 2002, tr.7.
- (4) Võ Trí Thanh và Phạm Hoàng Hà, *Những công cuộc cải tổ kinh tế hiện nay của Việt Nam // Bất bình đẳng xã hội tại Việt Nam và những thách thức phải cải tổ*, Singapore, ISEAS, 2004, tr.73.
- (5) Xem: Meliantcev, V.A. *Các nước đang phát triển: Tăng trưởng, sự phân biệt và thách thức kinh tế*// *Bảng tin của Trường Đại học Quốc gia Matxcova*, tập 13 - *Đông Phương học*, Matxcova, 2006, №2, tr.16.

-
- (6) *Một câu chuyện về hai thời kỳ quá độ: Cuba và Việt Nam // Toàn cầu hoá và Chủ nghĩa Xã hội Thế giới thứ ba: Cuba và Việt Nam*, New York, 2001, tr.24-25.
- (7) Một quan điểm khác là quan điểm đặc trưng đối với chiến lược chính thống của sự phát triển tại các quốc gia trong thời kỳ quá độ đó mà sự sai lầm đã được các tri thức chỉ ra. Lý thuyết này được dựa trên trường phái phương Tây tân cổ điển chủ yếu do các nhà kinh tế Mỹ giới thiệu, những người cho rằng các thị trường không phải như các học viện xã hội mà là sự biểu hiện những sự khác biệt và mối quan tâm và những điểm riêng biệt của con người (xem các văn bản của Adam Smith). Theo quan điểm này, các thị trường luôn luôn tồn tại và ở khắp mọi nơi, nhưng lại hoạt động thiếu hiệu quả khi bị nhà nước kiểm soát, do đó tự do về giá cả và giảm bớt sự can thiệp của nhà nước là cần thiết để "thức tỉnh" và sử dụng các mãnh lực thị trường.
- (8) Hy Văn Lương, *Tổng quan về các động lực chuyển đổi // Việt Nam sau chiến tranh*, op. cit., tr.13.
- (9) Dang Duc Dam, *Đổi mới kinh tế Việt Nam: thực trạng và triển vọng*, Hà Nội, 1997, tr. 134-136.
- (10) Wall Street Journal và Quỹ Di sản, *Tiêu chuẩn tự do kinh tế 2005* - <http://www.washprofile.org/en/node/5759>.
- (11) Võ Trí Thanh và Phạm Hoàng Hà, *Những cuộc cải cách kinh tế gần đây của Việt Nam // Bất bình đẳng xã hội tại Việt Nam*, op. cit., tr. 84-86.
- (12) Apter, D.E, *Trung Quốc và Việt Nam: Chủ nghĩa xã hội có thể đứng vững trong kinh tế thị trường// Năng lực của nhà nước tại Đông Á: Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc và Việt Nam/* Ed. by Kjeld E. và Young S. Oxford, 2001, tr. 271-286.
- (13) Phân tích này được công bố trong: Mazyrin, V.M. *Những sự cải tổ quá độ tại Việt Nam: Những lĩnh vực chính, những động lực và kết quả (1986 - 2006)*, Matxcova, NXB Klutch, 2007, 336.p